



## **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

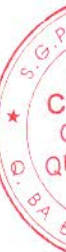
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính	11 - 45



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 ngày 19 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/UBCK-GPHĐQLQ ngày 29 tháng 9 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các quyết định điều chỉnh sau:

Số Quyết định	Ngày ban hành
▶ Quyết định điều chỉnh số 385/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép bổ sung hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Công ty;	Ngày 29 tháng 6 năm 2007
▶ Quyết định số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên sang Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 15 tháng 11 năm 2007
▶ Quyết định số 12/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên mức 40 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 28 tháng 12 năm 2007
▶ Quyết định số 53/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB;	Ngày 6 tháng 11 năm 2009
▶ Quyết định số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên mức 100 tỷ đồng Việt Nam.	Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2011 là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hổ Việt Nam và Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1 và quản lý danh mục đầu tư cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư theo các quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 6, Toà nhà Toserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2011, Công ty tiến hành tổ chức lại hoạt động của văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 5 năm 2011 theo tờ trình phê duyệt số 187/TTr-MBCapital của Hội đồng Quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn Công ty.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Lê Đình Ngọc	Ủy viên	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Nguyễn Hải Hà	Ủy viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2008 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2011
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Ngày 15 tháng 12 năm 2009

## BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Anh Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 12 năm 2009

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Bổ nhiệm</u>
Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 3 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Phương Anh – Chức danh: Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012



Số tham chiếu: 60755036/15398378

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**  
**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



*Ernst & Young Vietnam Ltd.*

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012



Nguyễn Chí Cương  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG</b>		<b>1.784.729.508.317</b>	<b>19.197.015.393.991</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>355.814.977.668</b>	<b>262.280.104.884</b>
111	1. Tiền mặt tại quỹ		121.246.500	93.713.400
112	2. Tiền gửi ngân hàng		43.325.406.894	40.101.623.268
114	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		312.368.324.274	222.084.768.216
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư ngắn hạn</b>		<b>711.827.891.690</b>	<b>1.457.821.264.900</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	37.728.274.570	22.660.929.618
122	2. Chứng khoán kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác	5	501.000.099.900	488.555.864.900
123	3. Đầu tư ngắn hạn của nhà đầu tư ủy thác	5	191.452.446.800	951.844.000.000
128	4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	7	(18.352.929.580)	(5.239.529.618)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>6</b>	<b>717.009.513.399</b>	<b>17.476.764.072.576</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		221.193.688.294	14.501.737.524
132	2. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ		1.367.258.772	1.815.039.535
133	3. Phải thu nội bộ		1.417.152.500	3.239.120.359
134	4. Phải thu khác		494.168.913.833	17.458.004.425.158
138	5. Dự phòng phải thu khó đòi	7	(1.137.500.000)	(796.250.000)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản lưu động khác</b>		<b>77.125.560</b>	<b>149.951.631</b>
151	1. Tạm ứng của CBCNV		57.120.000	81.884.343
152	2. Vật liệu công cụ, dụng cụ		20.005.560	68.067.288
153	3. Tài sản lưu động khác		-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>		<b>267.158.973.131</b>	<b>523.893.079.680</b>
<b>210</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>1.556.085.796</b>	<b>2.390.740.634</b>
211	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.548.530.232	2.377.851.742
212	Nguyên giá		4.657.627.212	4.815.731.562
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.109.096.980)	(2.437.879.820)
217	2. Tài sản cố định vô hình	9	7.555.564	12.888.892
218	Nguyên giá		61.739.800	61.739.800
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.184.236)	(48.850.908)
<b>230</b>	<b>II. Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác</b>		<b>265.521.247.159</b>	<b>521.232.187.021</b>
231	1. Đầu tư chứng khoán	5	65.595.011.889	73.370.911.889
233	2. Đầu tư dài hạn của nhà ủy thác đầu tư	5	200.000.000.000	450.000.000.000
238	3. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	7	(73.764.730)	(2.138.724.868)
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>81.640.176</b>	<b>270.152.025</b>
261	1. Chi phí trả trước		46.640.176	235.152.025
262	2. Các khoản ký quỹ, ký cược		35.000.000	35.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.051.888.481.448</b>	<b>19.720.908.473.671</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>10</b>	<b>1.934.211.087.595</b>	<b>19.589.538.983.562</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.934.133.212.595</b>	<b>19.589.436.358.562</b>
311	1. Vay ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán		372.202.500	1.206.610.510
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		83.708.686	1.413.493.886
314	4. Phải trả công nhân viên		1.153.112.563	2.148.092.642
316	5. Phải trả nội bộ		-	-
317	6. Phải trả nhà đầu tư ủy thác		1.900.067.251.421	19.570.151.756.386
318	7. Phải trả, phải nộp khác		27.826.810.280	12.721.915.700
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.630.127.145	1.794.489.438
<b>340</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>77.875.000</b>	<b>102.625.000</b>
341	1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		77.875.000	102.625.000
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>12</b>	<b>117.677.393.853</b>	<b>131.369.490.109</b>
<b>410</b>	<b>I. Nguồn vốn</b>	<b>12</b>	<b>116.803.859.281</b>	<b>130.759.671.945</b>
411	1. Nguồn vốn kinh doanh		100.000.000.000	100.000.000.000
412	2. Cổ phiếu quỹ		(10.000.000.000)	-
413	3. Lợi nhuận tích lũy		-	-
414	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
415	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.453.260	19.293.028
416	6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.942.801.786	3.565.298.166
417	7. Quỹ dự phòng tài chính		9.391.323.392	6.774.066.514
418	8. Lợi nhuận chưa phân phối		12.456.280.843	20.401.014.237
<b>420</b>	<b>II. Các quỹ</b>		<b>873.534.572</b>	<b>609.818.164</b>
421	1. Quỹ phát triển kinh doanh		873.534.572	609.818.164
<b>430</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.051.888.481.448</b>	<b>19.720.908.473.671</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2011

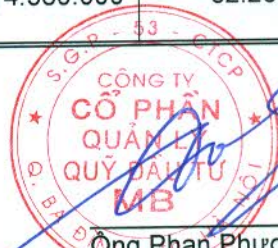
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Ngoại tệ các loại			
	- USD		4.875	4.950
	- JPY		73.000	-
005	2. Chứng khoán theo mệnh giá		101.414.580.000	82.280.000.000



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu hoạt động kinh doanh	13	42.728.253.353	51.709.655.930
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần		42.728.253.353	51.709.655.930
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	14	(9.804.804.625)	(12.275.785.400)
12	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		32.923.448.728	39.433.870.530
13	Doanh thu hoạt động tài chính	15	8.075.029.587	5.724.436.626
14	Chi phí tài chính	16	(16.155.197.673)	(11.993.739.921)
15	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	(3.033.352.042)	(2.789.517.609)
16	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.809.928.600	30.375.049.626
17	Thu nhập khác	18	1.067.324.289	21.600.000
18	Chi phí khác	18	(31.401.885)	(210.229)
19	Lợi nhuận khác	18	1.035.922.404	21.389.771
20	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		22.845.851.004	30.396.439.397
21	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11	(2.138.586.878)	(2.863.143.467)
22	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.707.264.126	27.533.295.930
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	2.097	3.348

Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ phí quản lý quỹ		12.119.915.432	11.908.938.736
02	2. Tiền thu từ phí tư vấn		656.750.000	-
03	3. Doanh thu từ phí phát hành, quản lý DMĐT		38.198.330.992	38.790.012.494
04	4. Nhận và trả tiền ký cược, ký quỹ, vốn ủy thác quản lý DMĐT		127.940.629.551.979	134.210.077.980.373
05	5. Tiền chi liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư	(127.890.392.575.045)		(134.014.942.534.960)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		143.048.408.866	116.125.392.214
07	7. Tiền trả cho người cung cấp	(3.695.034.869)		(3.845.081.434)
08	8. Trả lãi tiền vay	-		-
09	9. Tiền nộp thuế và các khoản phải nộp khác cho Nhà nước	(4.475.968.084)		(1.787.066.808)
10	10. Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	(5.953.284.699)		(6.869.271.071)
11	11. Tiền chi mua vật liệu, công cụ dụng cụ	(49.072.500)		(26.370.000)
12	11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(123.351.651.958)		(120.637.845.261)
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>106.735.370.114</b>	<b>228.794.154.283</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
31	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(25.380.000)		(112.677.980)
32	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	222.614.752		-
33	3. Tiền đầu tư chứng khoán	(18.406.784.318)		(94.061.154.622)
34	4. Thu từ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	30.245.957.867		25.427.289.900
35	5. Tiền góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	-		-
36	6. Tiền thu hồi vốn góp đầu tư vào đơn vị khác	-		-
37	7. Tiền thu lãi trái phiếu, lãi đầu tư khác	1.895.578.600		1.655.845.706
38	8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư	5.818.622.880		1.813.409.348
39	9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư	(6.425.668)		(13.358.746)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>19.744.184.113</b>	<b>(65.290.646.394)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
41	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	60.000.000.000
42	2. Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		(9.733.590.000)	-
43	3. Tiền đi vay		-	-
44	4. Tiền trả nợ gốc vay ngắn hạn		-	-
45	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
46	6. Tiền trả cổ tức cho cổ đông		(24.140.419.456)	(10.300.000.000)
47	7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính		33.929.399.553	113.251.116.595
48	8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính		(33.000.071.540)	(98.028.919.200)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(32.944.681.443)</b>	<b>64.922.197.395</b>
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>93.534.872.784</b>	<b>228.425.705.284</b>
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>4</b>	<b>262.280.104.884</b>	<b>33.854.399.600</b>
80	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ</b>		-	-
90	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>4</b>	<b>355.814.977.668</b>	<b>262.280.104.884</b>



Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng



Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với hoạt động chính là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán và cung cấp các dịch vụ quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0104000473 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19 tháng 9 năm 2006, theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và các quyết định điều chỉnh sau:

Số Quyết định	Ngày ban hành
▶ Quyết định điều chỉnh số 385/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép bổ sung hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho Công ty;	Ngày 29 tháng 6 năm 2007
▶ Quyết định số 21/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên sang Công ty Cổ phần với số vốn điều lệ là 25 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 15 tháng 11 năm 2007
▶ Quyết định số 12/UBCK-GPĐCQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên mức 40 tỷ đồng Việt Nam;	Ngày 28 tháng 12 năm 2007
▶ Quyết định số 53/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB;	Ngày 6 tháng 11 năm 2009
▶ Quyết định số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty được điều chỉnh tăng vốn điều lệ lên mức 100 tỷ đồng Việt Nam.	Ngày 19 tháng 4 năm 2010

Công ty được phép hoạt động trong thời gian 50 năm kể từ ngày thành lập 15 tháng 11 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam và Quỹ đầu tư Cổ phần MB Capital 1 và quản lý vốn cho các nhà đầu tư ủy thác và cung cấp các dịch vụ tư vấn đầu tư theo các quy định của pháp luật. Chi tiết về ba quỹ đầu tư đang được công ty quản lý như sau:

STT	Tên Quỹ Đầu tư	Hình thức	Vốn điều lệ (VNĐ)	Tỷ lệ góp vốn của Công ty
1	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	Quỹ thành viên đóng	200.000.000.000	1%
2	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	Quỹ thành viên đóng	500.000.000.000	3%
3	Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1	Quỹ thành viên đóng	200.000.000.000	25,5%

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 6, tòa nhà Toserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. CÔNG TY (tiếp theo)**

Trong năm 2011, Công ty tiến hành tổ chức lại hoạt động của văn phòng đại diện Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 16 tháng 5 năm 2011 theo tờ trình phê duyệt số 187/TTr-MBCapital của Hội đồng Quản trị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của toàn Công ty.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 23 người (31 tháng 12 năm 2010: 33 người), trong đó có 06 nhân viên quản lý đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ, chi tiết như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Phan Phương Anh	00049/QLQ	27/02/2009	Tổng Giám đốc
Trương Thị Hương Trà	00064/QLQ	27/02/2009	Giám đốc Phát triển kinh doanh
Đoàn Kim Dung	00052/QLQ	27/02/2009	Kế toán Trưởng
Nguyễn Thị Thu Hiền	00054/QLQ	27/02/2009	Trưởng Bộ phận Kiểm soát nội bộ
Vũ Thị Bình	000664/QLQ	29/06/2010	Chuyên viên phân tích
Vũ Thành Trung	000782/QLQ	02/11/2011	Giám đốc Quản lý DMĐT

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Ông Lê Văn Bé	Chủ tịch	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Lê Đình Ngọc	Ủy viên	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Phan Phương Anh	Ủy viên	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Nguyễn Hải Hà	Ủy viên	Ngày 25 tháng 4 năm 2008
Ông Quách Mạnh Hào	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2011 Ngày 15 tháng 12 năm 2009

**BAN KIỂM SOÁT**

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Anh Sơn	Trưởng Ban Kiểm soát	Ngày 15 tháng 12 năm 2009

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc	Ngày 21 tháng 9 năm 2007
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	Ngày 25 tháng 3 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5); và
- ▶ Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 về việc ban hành Quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

Theo các Quyết định này, các báo cáo tài chính của Công ty bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp); và
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới để phù hợp với các yêu cầu của thông tư này trong các báo cáo tài chính.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

#### *Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty Quản lý Quỹ thay thế cho Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính quy định về Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

**3.4 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

**3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm tài chính tiếp theo:

- ▶ Chi phí bảo hiểm tai nạn cho cán bộ công nhân viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.7 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

**Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Trong các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận theo giá trị ghi sổ, trừ đi dự phòng giảm giá nếu có.

Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Giá vốn chứng khoán kinh doanh bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Dự phòng đầu tư chứng khoán**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo báo giá của các công ty chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị thị trường của chứng chỉ quỹ chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá trị tài sản ròng của đơn vị chứng chỉ quỹ theo báo cáo tài sản ròng của quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính.

**3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Trợ cấp thôi việc phải trả**

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

**3.10 Các hợp đồng ủy thác quản lý danh mục đầu tư**

Các tài sản đầu tư hình thành từ các nguồn vốn ủy thác của các cá nhân, tổ chức theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các tài sản đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

Nguồn vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức đầu tư ủy thác theo các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải trả cho nhà đầu tư ủy thác trên bảng cân đối kế toán.

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định tại Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 201"). Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản phải thu và phải trả ngắn hạn từ 1 năm trở xuống được hạch toán vào quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối năm tài chính. Các khoản chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục phải thu dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Chênh lệch giảm khi đánh giá lại các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, trong khi chênh lệch tăng khi đánh giá các khoản nợ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp việc hạch toán này làm kết quả kinh doanh bị lỗ. Trong trường hợp này, khoản chênh lệch được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị cao hơn giữa giá trị phân bổ để kết quả kinh doanh không bị lỗ và giá trị chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm. Phần còn lại hạch toán trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Các giao dịch của nhà đầu tư ủy thác phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của nhà đầu tư ủy thác được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận tương ứng vào các khoản phải thu/phải trả nhà đầu tư ủy thác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC khác biệt so với hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo VAS 10 như sau:

<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>	<i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh  Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày ở Thuyết minh 24.

**3.12 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân tố khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

▶ *Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc bổ sung vốn điều lệ của Công ty trong trường hợp cần thiết.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

▶ *Quỹ phát triển kinh doanh*

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các hoạt động phát triển kinh doanh của Công ty.

#### 3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác, phí thưởng hoạt động và phí tư vấn được ghi nhận theo các điều khoản của hợp đồng quản lý quỹ, hợp đồng quản lý danh mục đầu tư và hợp đồng tư vấn đầu tư.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận khi quyền sở hữu và rủi ro chứng khoán đã chuyển cho người mua và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Giá vốn chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Thu nhập từ cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có xem xét đến lợi tức hiện tại của tài sản) trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

**3.15 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch h tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.16 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

**4.1 Tiền và tương đương tiền của Công ty**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>93.713.400</b>	<b>121.246.500</b>
Tiền mặt ngoại tệ	93.713.400	121.246.500
USD	93.713.400	101.536.500
JPY	-	19.710.000
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>40.101.623.268</b>	<b>43.325.406.894</b>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng đồng Việt Nam	1.101.623.268	1.325.406.894
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng	39.000.000.000	42.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40.195.336.668</b>	<b>43.446.653.394</b>

**4.2 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD bằng đồng Việt Nam	7.084.768.216	3.768.324.274
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD bằng hoặc dưới ba tháng	215.000.000.000	308.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>222.084.768.216</b>	<b>312.368.324.274</b>

**5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

**5.1 Tình hình đầu tư chứng khoán**

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Số lượng (Đơn vị)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Đơn vị)	Giá trị (VNĐ)
Chứng khoán kinh doanh	827.250	22.660.929.618	3.253.598	37.728.274.570
- Cổ phiếu	820.500	21.985.929.618	3.253.598	37.728.274.570
- Trái phiếu	6.750	675.000.000	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7.340.000	73.370.911.889	6.887.860	65.595.011.889
- Cổ phiếu	7.340.000	73.370.911.889	6.887.860	65.595.011.889
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Chứng khoán chờ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.167.250</b>	<b>96.031.841.507</b>	<b>10.141.458</b>	<b>103.323.286.459</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ** (tiếp theo)

**5.2 Chứng khoán kinh doanh của nhà đầu tư ủy thác**

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Cổ phiếu niêm yết	172.025.679.300	110.733.839.900
Cổ phiếu chưa niêm yết	316.530.185.600	390.266.260.000
	<b>488.555.864.900</b>	<b>501.000.099.900</b>

Đây là các khoản đầu tư ủy thác của các nhà đầu tư mà Công ty được hưởng phí quản lý theo quy định tại hợp đồng quản lý danh mục đầu tư.

**5.3 Đầu tư khác**

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Đầu tư ngắn hạn khác	951.844.000.000	191.452.446.800
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	15.452.446.800
- Đầu tư ngắn hạn khác của Người ủy thác đầu tư	951.844.000.000	176.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác của Người ủy thác đầu tư	450.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Trái phiếu	250.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.401.844.000.000</b>	<b>391.452.446.800</b>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

**6.1 Phải thu khách hàng**

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Phải thu khách hàng	1.145.763.294	1.145.763.294
Phải thu từ hoạt động mua bán chứng khoán của Công ty	11.857.592.000	-
Phải thu từ hoạt động mua bán chứng khoán của nhà đầu tư ủy thác	1.498.382.230	-
Ứng trước người bán (*)	-	220.010.010.000
Phải thu khác của khách hàng	-	37.915.000
	<b>14.501.737.524</b>	<b>221.193.688.294</b>

(\*) Chi tiết các khoản ứng trước cho người bán như sau:

	VNĐ
	<u>Số cuối năm</u>
Ứng trước tiền mua chứng khoán	219.000.000.000
Ứng trước phí tư vấn đầu tư	1.000.000.000
Các khoản ứng trước khác	10.010.000
	<b>220.010.010.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)**

**6.2 Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ**

Đây là khoản phí quản lý phải thu từ hoạt động quản lý quỹ cho Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam, Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội, Quỹ Đầu tư Cổ phần MB Capital 1.

**6.3 Phải thu nội bộ**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải thu Ngân hàng TMCP Quân đội	2.726.295.359	1.320.312.500
- Bằng đồng Việt Nam	2.065.100.000	1.320.312.500
- Bằng đồng đô la Mỹ	642.310.129	-
- Bằng đồng Euro	18.885.230	-
Phải thu từ CTCP CK Thăng Long	-	30.000.000
Phải thu cán bộ công nhân viên	512.825.000	66.840.000
	<b>3.239.120.359</b>	<b>1.417.152.500</b>

**6.4 Phải thu khác**

	VNĐ	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh	17.447.978.851.439	491.946.666.667
- Bằng đồng Việt Nam	13.654.540.901.037	491.946.666.667
- Bằng đồng đô la Mỹ	3.683.635.742.219	-
- Bằng đồng Euro	109.802.208.183	-
Phải thu hộ nhà đầu tư ủy thác	9.079.092.984	1.472.575.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	66.263.889	204.722.222
Phải thu lãi trái phiếu của Công ty	24.637.130	-
Phải thu cổ tức của Công ty	240.302.600	236.004.000
Phải thu nhà đầu tư ủy thác	264.734.652	67.991.109
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	350.542.464	222.191.325
Phải thu khác	-	18.763.510
	<b>17.458.004.425.158</b>	<b>494.168.913.833</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ HOÀN NHẬP CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

**7.1 Lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán**

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Chứng khoán kinh doanh	5.239.529.618	18.352.929.580
- Cổ phiếu	5.239.529.618	18.352.929.580
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.138.724.868	73.764.730
- Cổ phiếu	2.138.724.868	73.764.730
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.378.254.486</u></b>	<b><u>18.426.694.310</u></b>

**7.2 Lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

	VNĐ	
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Dự phòng khoản phải thu khó đòi	796.250.000	1.137.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>796.250.000</u></b>	<b><u>1.137.500.000</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ			
	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.195.422.803	3.584.997.659	35.311.100	4.815.731.562
- <i>Mua trong năm</i>	<i>25.380.000</i>	-	-	<i>25.380.000</i>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(159.338.250)</i>	-	<i>(24.146.100)</i>	<i>(183.484.350)</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.061.464.553</u>	<u>3.584.997.659</u>	<u>11.165.000</u>	<u>4.657.627.212</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	937.673.981	1.481.821.658	18.384.181	2.437.879.820
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>138.532.071</i>	<i>699.242.520</i>	<i>16.926.919</i>	<i>854.701.510</i>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(159.338.250)</i>	-	<i>(24.146.100)</i>	<i>(183.484.350)</i>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>916.867.802</u>	<u>2.181.064.178</u>	<u>11.165.000</u>	<u>3.109.096.980</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>257.748.822</u>	<u>2.103.176.001</u>	<u>16.926.919</u>	<u>2.377.851.742</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>144.596.751</u>	<u>1.403.933.481</u>	<u>-</u>	<u>1.548.530.232</u>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	61.739.800
- <i>Mua trong kỳ</i>	-
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>61.739.800</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	48.850.908
- <i>Khấu trừ trong kỳ</i>	<i>5.333.328</i>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>54.184.236</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>12.888.892</u>
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>7.555.564</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

VND

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Tổng số	Trong đó số quá hạn	Tổng số	Trong đó số quá hạn
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>19.589.436.358.562</b>	-	<b>1.934.133.212.595</b>	-
1. Vay ngắn hạn	-	-	-	-
2. Phải trả người bán	1.206.610.510	-	372.202.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.413.493.886	-	83.708.686	-
4. Phải trả công nhân viên	2.148.092.642	-	1.153.112.563	-
5. Chi phí phải trả	-	-	-	-
6. Phải trả nội bộ	-	-	-	-
7. Phải trả người ủy thác đầu tư (*)	19.570.151.756.386	-	1.900.067.251.421	-
8. Phải trả, phải nộp khác	12.721.915.700	-	27.826.810.280	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.794.489.438	-	4.630.127.145	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>102.625.000</b>	-	<b>77.875.000</b>	-
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	102.625.000	-	77.875.000	-
2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.589.538.983.562</b>	-	<b>1.934.211.087.595</b>	-

(\*) Phải trả người ủy thác đầu tư

VND

	Số đầu năm	Số cuối năm
Phải trả các nhà đầu tư ủy thác tổ chức	19.568.318.846.974	1.689.900.246.204
Phải trả các nhà đầu tư ủy thác cá nhân	1.832.909.412	210.167.005.217
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>19.570.151.756.386</b>	<b>1.900.067.251.421</b>

11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

VND

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>I. Thuế</b>				
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.404.539.937	2.138.586.878	(3.497.481.945)	45.644.870
2. Thuế thu nhập cá nhân	465.621	954.425.691	(926.123.630)	28.767.682
3. Thuế nhà thầu nước ngoài	8.488.328	53.318.406	(52.510.600)	9.296.134
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.413.493.886</b>	<b>3.146.330.975</b>	<b>(4.476.116.175)</b>	<b>83.708.686</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 10% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**11.1 Chi phí thuế TNDN**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.138.586.878	2.863.143.467
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.138.586.878</b>	<b>2.863.143.467</b>

**11.2 Thuế TNDN hiện hành**

Theo thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP quy định chi tiết về luật thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán thành lập và nhận giấy đăng ký kinh doanh trước ngày ngày Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 có hiệu lực sẽ được hưởng chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với ngành nghề được ưu đãi đầu tư. Theo đó, Công ty được miễn thuế TNDN trong hai năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong 3 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được miễn thuế TNDN. Mức thuế suất áp dụng cho 3 năm tiếp theo kể từ năm 2009 là 10%. Từ năm 2012 đến 2016, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN 20%.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm trước và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>22.845.851.004</b>	<b>30.396.439.397</b>
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>	<b>(1.459.982.229)</b>	<b>(1.765.004.727)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	124.508.271	129.130.694
<i>Ảnh hưởng của việc ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết do giảm tỷ lệ sở hữu dưới mức quy định</i>	-	16.776.472
<i>Các chi phí không được khấu trừ</i>	124.508.271	112.354.222
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.584.490.500)	(1.894.135.421)
<i>Thu nhập cổ tức từ các khoản đầu tư</i>	(1.584.490.500)	(1.894.135.421)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>21.385.868.775</b>	<b>28.631.434.670</b>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm	2.138.586.878	2.863.143.467
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm	1.404.539.937	(390.471.159)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.497.481.945)	(1.068.132.371)
<b>Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối năm</b>	<b>45.644.870</b>	<b>1.404.539.937</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**12.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Tăng	Giảm	
VND				
<b>I. Nguồn vốn</b>				
1. Nguồn vốn kinh doanh	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19.293.028	14.374.042	(20.213.810)	13.453.260
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.565.298.166	1.377.503.620	-	4.942.801.786
5. Quỹ dự trữ phòng tài chính	6.774.066.514	2.617.256.878	-	9.391.323.392
6. Lợi nhuận chưa phân phối	20.401.014.237	49.534.139.882	(57.478.873.276)	12.456.280.843
7. Quỹ phát triển kinh doanh	609.818.164	523.451.375	(259.734.967)	873.534.572
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>131.369.490.109</b>	<b>44.066.725.797</b>	<b>(57.758.822.053)</b>	<b>117.677.393.853</b>

**12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số dư đầu năm			Số dư cuối năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
VND						
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp cổ đông	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**12.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	100.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	60.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>(21.516.528.769)</b>	<b>(12.336.986.303)</b>

**12.4 Cổ tức**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ</b>	<b>21.516.528.769</b>	<b>12.336.986.303</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	21.516.528.769	12.336.986.303
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.112.328.769</b>
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	4.112.328.769
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB

09-CTQ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

12.5 Cổ phiếu

	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>	<i>10.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>10.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<i>Cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	-	<b>1.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	1.000.000	10.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	-	-	<b>9.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-	9.000.000	90.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (31/12/2010: 10.000VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	11.973.510.245	12.076.573.793
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	656.750.000	-
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư	30.097.993.108	39.633.082.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.728.253.353</u></b>	<b><u>51.709.655.930</u></b>

**14. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lương, phụ cấp, bảo hiểm	4.881.367.161	7.324.707.698
Chi phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.066.368.100	1.401.290.164
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	263.713.478	359.483.476
Chi phí khấu hao tài sản cố định	846.716.245	926.956.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.057.066.952	1.858.057.758
Chi phí khác	689.572.689	405.289.680
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.804.804.625</u></b>	<b><u>12.275.785.400</u></b>

**15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	13.358.682	403.878.784
Thu nhập cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi ngân hàng	7.079.751.672	3.692.149.580
Thu chênh lệch tỷ giá hối đoái	61.808.122	172.252.705
Thu nhập khác	920.111.111	1.456.155.557
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.075.029.587</u></b>	<b><u>5.724.436.626</u></b>

**16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chứng khoán	5.106.757.849	11.855.719.575
Chi phí dự phòng	11.048.439.824	83.486.422
Ảnh hưởng của việc ngừng ghi nhận khoản đầu tư vào công ty liên kết do giảm tỷ lệ sở hữu dưới mức quy định	-	16.776.472
Các chi phí khác	-	37.757.452
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>16.155.197.673</u></b>	<b><u>11.993.739.921</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.652.896.984	1.799.740.759
Chi thuế và lệ phí	11.924.000	19.842.270
Chi phí dự phòng	341.250.000	227.500.000
Các chi phí khác	1.027.281.058	742.434.580
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.033.352.042</u></b>	<b><u>2.789.517.609</u></b>

**18. LỢI NHUẬN KHÁC**

	VND	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	1.067.324.289	21.600.000
Chi phí khác	(31.401.885)	(210.229)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.035.922.404</u></b>	<b><u>21.389.771</u></b>

**19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận sau thuế chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành là 9.875.600 đơn vị (năm 2010: số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được lưu hành trong kỳ là 8.224.658 đơn vị).

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế (đồng)	20.707.264.126	27.533.295.930
Số cổ phiếu lưu hành bình quân (cổ phiếu)	9.875.600	8.224.658
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)</b>	<b><u>2.097</u></b>	<b><u>3.348</u></b>

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

			VND	
<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)	Công ty mẹ	Nhận/rút tiền từ MB	58.677.032.246.487	73.597.427.103.136
		Trả/gửi tiền về MB	(76.384.996.195.018)	(64.180.752.067.692)
		Nhận vốn góp trong năm	-	31.500.000.000
Công ty CP CK Thăng Long (TLS)	Cổ đồng	Nhận tiền từ TLS	120.670.229.496	465.704.156.116
		Trả tiền về TLS	(241.371.276.132)	(155.293.589.554)
		Nhận vốn góp trong năm	-	14.980.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Ngân hàng TMCP Công ty mẹ Quản đội (MB)	Công ty mẹ	Phải thu MB Phải trả MB	37.741.737.976 (19.268.552.197.398)	14.716.497.915 (1.514.632.258.206)
Công ty CP CK Thăng Long (TLS)	Cổ đông	Phải thu TLS Phải trả TLS	7.156.540 (298.166.850.662)	38.489.325 (191.564.830.798)

*Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc*

VNĐ		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng cho thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.257.000.000	1.270.550.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.257.000.000</b>	<b>1.270.550.000</b>

**21. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**21.1 Hoạt động quản lý quỹ**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	3	3
Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý (VNĐ)	900.000.000.000	900.000.000.000
Số lượng Quỹ lập, đóng trong năm	-	1
Phí thu được trong năm (VNĐ)	11.973.510.245	12.076.573.793

**21.2 Hoạt động quản lý danh mục đầu tư**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số hợp đồng ký trong năm	4	5
Phí thu được trong năm (VNĐ)	30.097.993.108	39.633.082.137
<b>Tổng phí thu được trong năm của Công ty từ các hoạt động quản lý Quỹ và quản lý danh mục đầu tư (VNĐ)</b>	<b>42.071.503.353</b>	<b>51.709.655.930</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê văn phòng trụ sở chính Công ty tại tòa nhà Hanoi Torserco, 273 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội cho giai đoạn từ 1/10/2011 đến hết 30/09/2012. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đến 1 năm	885.523.248	1.129.331.664
Từ 1 đến 3 năm	881.024.400	486.628.128
	<b>1.766.547.648</b>	<b>1.615.959.792</b>

**23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	13,02	2,66
- Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	0,08	0,01
- Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	86,98	97,34
<b>2. Tỷ suất sinh lợi</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	48,46	53,25
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu	%	17,60	20,96
- Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản)	%	1,01	0,14
<b>3. Tình hình tài chính</b>			
- Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	%	94,26	99,33
- Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,92	0,98
- Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/ Tổng vốn chủ sở hữu	%	1,32	1,82
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,92	0,98
- Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	0,18	0,01



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. ẢNH HƯỞNG CỦA VAS 10 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.12, Công ty đã áp dụng Thông tư 201 về xử lý chênh lệch tỷ giá, quy định này khác biệt so với các hướng dẫn trong VAS 10.

Nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ như sau:

	VNĐ		
	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
<b>Bảng cân đối kế toán</b>			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	13.453.260	13.453.260
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.469.734.103	12.456.280.843	(13.453.260)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.261.382	61.808.122	(13.453.260)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	75.261.382	61.808.122	(13.453.260)

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO**

Định hướng của Công ty là trở thành một công ty quản lý quỹ hàng đầu mang tính chuyên nghiệp trong vận hành, quản trị cũng như mang lại các giá trị gia tăng cho khách hàng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của nhà ủy thác và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Công ty kết hợp một cách cân đối giữa các nguồn vốn đầu tư của nhà ủy thác với các khoản đầu tư tiền gửi (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư một phần vốn đầu tư ủy thác vào các chứng khoán đầu tư. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán của Công ty có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã sử dụng có hiệu quả các chính sách kiểm soát. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Công ty thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai chính sách quản lý vốn đầu tư ủy thác và thanh toán, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn ủy thác và thanh toán của Công ty đều do Trụ sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Công ty giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn ủy thác và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 31 tháng 12 năm 2010.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Trong năm 2011 và 2010, Công ty không phát sinh các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

***Độ nhạy đối với ngoại tệ***

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể do tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chỉ nắm giữ 4.875 đô la Mỹ và 73.000 Yên Nhật.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 6.792.841.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 16.746.400.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm khoảng (679.284.100) đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: (1.674.640.000) đồng Việt Nam), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 679.284.100 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 1.674.640.000 đồng Việt Nam).

***Rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối.

***Phải thu khách hàng***

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và giảm thiểu rủi ro tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Chi tiết phân loại các khoản phải thu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày theo bảng sau:

	VNĐ				
	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>		
			<i>&lt; 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>91-180 ngày &gt; 210 Ngày</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	717.009.513.399	715.872.013.399	-	-	- 1.137.500.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.476.764.072.576	17.475.626.572.576	-	-	- 1.137.500.000

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

*Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 3 tháng	Từ 3 tháng đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	372.202.500	-	-	-	-	372.202.500
Chi phí phải trả khác	33.693.758.674	-	-	-	-	33.693.758.674
	<b>34.065.961.174</b>	-	-	-	-	<b>34.065.961.174</b>
<b>Số đầu năm</b>						
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Phải trả người bán	1.206.610.510	-	-	-	-	1.206.610.510
Chi phí phải trả khác	18.077.991.666	-	-	-	-	18.077.991.666
	<b>19.284.602.176</b>	-	-	-	-	<b>19.284.602.176</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ phải trả nêu trên.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty hiện không phát sinh bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn và không sử dụng bất kỳ tài sản nào của Công ty nhằm đảm bảo cho bất kỳ khoản vay và nợ ngắn hạn của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2010.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan như được trình bày theo thuyết minh số 26 trên các báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán theo quy định tại Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC ngày 14 tháng 9 năm 2005 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như các rủi ro cụ thể trong quốc gia và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch. Trong trường hợp các tài sản tài chính không có đủ ba (03) báo giá, Công ty tham khảo từ các nguồn đáng tin cậy (báo chí và thông tin trên thị trường) để xác định giá hợp lý của tài sản tài chính. Trong trường hợp không có thông tin từ các nguồn đáng tin cậy, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo giá gốc.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác, trong trường hợp Công ty không xác định giá trị hợp lý dựa trên các nguồn thông tin tin cậy (ba báo giá, báo chí và thông tin trên thị trường), giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a red stamp with the text "CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ MB".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	65.595.011.889	73.764.730	73.370.911.889	2.138.724.868	71.265.522.385	68.137.062.947
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu chưa niêm yết	65.595.011.889	73.764.730	73.370.911.889	2.138.724.868	71.265.522.385	68.137.062.947
Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh	37.728.274.570	18.352.929.580	22.660.929.618	5.239.529.618	19.375.344.990	17.421.400.000
- Cổ phiếu niêm yết	13.608.224.570	6.815.383.570	21.985.929.618	5.239.529.618	6.792.841.000	16.746.400.000
- Cổ phiếu chưa niêm yết	24.120.050.000	11.537.546.010	-	-	12.582.503.990	-
- Trái phiếu	-	-	675.000.000	-	-	675.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	191.452.446.800	-	951.844.000.000	-	191.452.446.800	951.844.000.000
Phải thu khách hàng	221.193.688.294	1.137.500.000	14.501.737.524	796.250.000	221.193.688.294	14.501.737.524
Phải thu các bên liên quan	1.417.152.500	-	3.239.120.359	-	1.417.152.500	3.239.120.359
Phải thu khác	494.168.913.833	-	17.458.004.425.158	-	494.168.913.833	17.458.004.425.158
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	81.640.176	-	270.152.025	-	81.640.176	270.152.025
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.446.653.394	-	40.195.336.668	-	43.446.653.394	40.195.336.668
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.055.083.781.456</b>	<b>19.564.194.310</b>	<b>18.564.086.613.241</b>	<b>8.174.504.486</b>	<b>1.042.401.362.372</b>	<b>18.553.613.234.681</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho các bên liên quan	1.236.821.249	3.561.586.528	1.236.821.249	3.561.586.528	
Phải trả người bán	372.202.500	1.206.610.510	372.202.500	1.206.610.510	
Phải trả khác	32.456.937.425	14.516.405.138	32.456.937.425	14.516.405.138	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.065.961.174</b>	<b>19.284.602.176</b>	<b>34.065.961.174</b>	<b>19.284.602.176</b>	

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính đính kèm.

  
\_\_\_\_\_  
Bà Đoàn Kim Dung  
Kế toán Trưởng

  
  
\_\_\_\_\_  
Ông Phan Phương Anh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 2 năm 2012